

UBND TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

CÔNG TY TNHH NHÀ NƯỚC MỘT THÀNH VIÊN
ĐẦU TƯ VÀ DU LỊCH HUẾ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Điều chỉnh theo kết luận thanh tra)

NĂM 2014

Tháng 10/2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

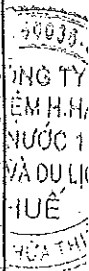
KỲ KẾ TOÁN: 12/2014

Ngày: 17/11/2015 8:30

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110+120+130+140+150)	100		8,658,580,925	64,489,656,030
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,365,312,538	255,900,822
1. Tiền	111	V.01	1,365,312,538	255,900,822
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	130		6,047,645,936	62,246,326,631
1. Phải thu khách hàng	131		1,275,692,069	298,928,069
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác			4,771,953,867	61,947,398,562
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		271,876,126	481,136,562
1. Hàng tồn kho	141	V.04	271,876,126	481,136,562
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		973,746,325	1,506,292,015
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		965,154,720	1,497,700,410
2. Các khoản thuế phải thu NN	152	V.05		
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		8,591,605	8,591,605
B - Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		121,696,025,418	55,912,251,136
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		10,734,932,121	10,454,056,562
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	10,734,932,121	10,454,056,562
- Nguyên giá	222		13,633,688,533	13,101,978,331
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-2,898,756,412	-2,647,921,769
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		110,961,093,297	45,458,194,574
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		110,961,093,297	45,458,194,574
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng Tài Sản (270=100+200)	270		130,354,606,343	120,401,907,166
Nguồn Vốn				
A - Nợ phải trả (300=310+320)	300		86,019,829,690	76,928,227,839
I. Nợ ngắn hạn	310		84,178,993,996	74,201,892,145
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	603,306,600	400,000,000
2. Phải trả người bán	312		805,591,310	893,711,840
3. Người mua trả tiền trước	313		312,300,000	341,000,000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1,894,495,193	981,356,786
5. Phải trả công nhân viên	315		895,720,000	661,573,255
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	78,894,113,853	71,015,783,224
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn				
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi			773,467,040	-91,532,960
II. Nợ dài hạn	320		1,840,835,694	2,726,335,694
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	332			
4. Vay và nợ dài hạn	333	V.20	1,840,835,694	2,726,335,694
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B - Vốn chủ sở hữu (400=410+420)	400		44,334,776,653	43,473,679,327
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	44,334,776,653	43,473,679,327
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		43,651,026,102	43,651,026,102
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			



TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		464,625,000	
8. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	418		219,125,551	
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420			-177,346,775
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng Cộng Nguồn Vốn (430=300+400)	440		130,354,606,343	120,401,907,166

KẾ TOÁN TRƯỞNG

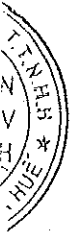
KIỂM SOÁT VIÊN

Lập Ngày 15 Tháng 10 Năm 2015



TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐINH MẠNH THẮNG



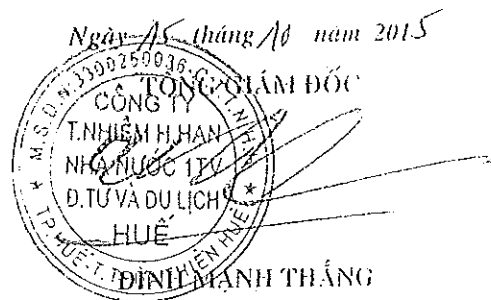
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tháng 12 năm 2014 (Điền chữ)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	THÁNG NAY	LUYỆN KẾ
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng cung cấp dịch vụ			3,979,531,817	28,618,364,457
2. Các khoản giảm trừ doanh thu			562,870,000	1,153,147,887
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10		3,416,661,817	27,465,216,570
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	2,697,244,024	21,991,328,033
Trong đó:				
+ Chi phí NVL trực tiếp			1,068,262,570	9,493,911,378
+ Chi phí nhân công trực tiếp				
+ Chi phí sản xuất chung			1,411,122,724	9,785,828,122
+ Giá vốn hàng bán			217,858,730	2,707,488,533
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10-11)	20		719,417,793	5,473,888,537
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	986,887	10,985,009
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	21,854,896	300,990,378
Trong đó : Lãi vay phải trả	23		21,854,896	300,990,378
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý Doanh nghiệp	25		233,926,183	2,379,438,165
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		464,623,601	2,804,445,003
11. Thu nhập khác	31		36,409,091	603,429,441
12. Chi phí khác	32			823,132,015
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		36,409,091	-219,702,574
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		501,032,692	2,584,742,429
15. Chi phí thuế TN hiện hành	51	VI.30	286,431,693	607,414,693
16. Chi phí thuế TN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60		214,600,999	1,977,310,736
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

KẾ TOÁN TRƯỞNG

KIỂM SOÁT VIÊN



Công ty TNHH NN MTV Đầu tư và Du Lịch Huế

Mẫu số: B09-DN

45 Lê Lợi- Thành Phố Huế

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006
của Bộ trưởng BTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: 100% vốn nhà nước
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ Du Lịch
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Dịch vụ Du Lịch
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày .../.../..... kết thúc vào ngày...../...../.....): Từ ngày 1/1/2014 đến ngày 31/12/2014

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các
- 3- Hình thức kế toán áp dụng:

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

- 6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước:

- Chi phí khác:

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại:

- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Công ty TNHH NN MTV Đầu tư và Du Lịch Huế
45 Lê Lợi- Thành Phố Huế

- Doanh thu bán hàng:
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:
- Doanh thu hoạt động tài chính:

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

01- Tiền

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	284,852,078	18,005,158
- Tiền gửi ngân hàng	1,080,460,460	237,895,664
- Tiền đang chuyển		
Cộng	1,365,312,538	255,900,822

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm	
	Số lượng	Số lượng	Giá trị
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại cổ phiếu)			
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại trái phiếu)			
- Đầu tư ngắn hạn khác			
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn			
Lý do ghi giảm đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu			
Về số lượng:			
Về giá trị:			

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hóa		
- phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	6,047,645,936	62,246,326,631
Cộng	6,047,645,936	62,246,326,631

04- Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu		
- Công cụ, dụng cụ	965,154,720	1,497,700,410
- Chi phí SX, KD dở dang		0
- Thành phẩm		0
- Hàng hóa	271,876,126	481,136,562
- Hàng gửi đi bán		0
- Hàng hóa kho bảo thuế		0
- Hàng hóa bất động sản		0
Cộng	1,237,030,846	1,978,836,972

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

05- Thuế và các khoản phải thu nhà nước

Công ty TNHH MTV Đầu tư và Du Lịch Huế
45 Lê Lợi, Thành Phố Huế

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
-		
- Các khoản khác phải thu nhà nước:		
Cộng		

06- Phải thu dài hạn nội bộ

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Cho vay dài hạn nội bộ		
-		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

7- Phải thu dài hạn khác

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng		

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	may móc thiết bị	Tài sản cố định hữu	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	8,487,075,342	2,921,190,909	1,218,079,501	475,632,579	13,101,978,331
- Mua trong năm					0
- Đầu tư XDCB hoàn thành					0
- Tăng khác		1,617,269,091	51,960,000	146,889,091	1,816,118,182
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán	268,289,795	985,663,636	30,454,549		1,284,407,980
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	8,218,785,547	3,552,796,364	1,239,584,952	622,521,670	13,633,688,533
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1,304,386,051	621,408,748	489,025,885	233,101,085	2,647,921,769
- Khấu hao trong năm	375,823,348	355,865,738	178,946,761	87,921,867	998,557,714
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán	278,845,412	453,110,692		15,766,967	747,723,071
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	1,401,363,987	524,163,794	667,972,646	305,255,985	2,898,756,412
Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm					
- Tại ngày cuối năm					

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình;

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Công ty TNHH MTV Đầu tư và Du Lịch Huế
45 Lê Lợi, Thành Phố Huế

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Phươ	Thiết bị	Tài sản cố định	Tài sản	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính						
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu	Phần	Giấy phép và	TSCĐ vô hình khác
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm					
- Mua trong năm					
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm					
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					
- Khấu hao trong năm					
- Tăng khác					
- Thanh lý nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm					
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm					
- Tại ngày cuối năm					

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

Công ty TNHH MTV Đầu tư và Du Lịch Huế
45 Lê Lợi,, Thành Phố Huế

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Tổng chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Trong đó: Những công trình lớn		
+ Công trình		
+ Công trình		
+		

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số Tăng trong năm	Giảm trong	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
Giá trị hao mòn lũy kế			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm	
	Số lượng	Số lượng	Giá trị
a. Đầu tư vào công ty con (chi tiết theo cổ phiếu của từng công ty con)			
.....			
Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của công ty con			
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu)			
+ Về giá trị			
b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết cho từng cổ phiếu)	110,961,093,297		45,458,194,574
.....			
Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của công ty liên doanh liên kết			
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu)			
+ Về giá trị			
c. Đầu tư dài hạn khác			
- Đầu tư cổ phiếu			
- Đầu tư trái phiếu			
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu			
- Cho vay dài hạn			
Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu			

Cty TNHH MTV Đầu tư và Du Lịch Huế
45 Lê Lợi, Thành Phố Huế

14- Chi phí trả trước dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận		
Cộng		

15- Vay và nợ ngắn hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	603,306,600	400,000,000
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng		

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	552,099,435	342,880,168
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	554,878,468	
- Thuế thu nhập cá nhân	3,222,640	17,079,600
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	621,397,018	621,397,018
- Các loại thuế khác	162,897,632	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	1,894,495,193	981,356,786

17- Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
Cộng		

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	78,894,113,853	71,015,783,224
Cộng	78,894,113,853	71,015,783,224

19- Phải trả dài hạn nội bộ

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

Cty TNHH MTV Đầu tư và Du Lịch Huế

45 Lê Lợi, Thành Phố Huế

20- Vay và nợ dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a - Vay dài hạn	1,840,835,694	2,726,335,694
- Vay ngân hàng	1,840,835,694	2,726,335,694
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn		
- Thuế tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	1,840,835,694	2,726,335,694

Tổng hợp khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm nay		Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán thuế tài chính	T	Tổng khoản thanh toán thuế tài	Trả	Trả nợ gốc
- Từ 1					
- Trên 1					
- Trên 5					

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh		
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở	Thặng	Cổ	Chênh lệch	Chênh lệch tỷ	Nguồn	Cộng
A	1	2	4	5	6	8	9
Số dư đầu năm trước							
- Tăng vốn trong năm							
- Lãi trong năm trước							
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong năm							
- Lỗ trong năm trước							
- Giảm khác							

Cty TNHH MTV Đầu tư và Du Lịch Huế

45 Lê Lợi, Thành Phố Huế

A	1	2	4	5	6	8	9
Số dư cuối năm trước							
Số dư đầu năm nay							
- Tăng vốn trong năm nay							
Lãi trong F439 năm nay							
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong năm nay							
- Lỗ trong năm nay							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm nay							

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của nhà nước		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
-.....		
Cộng		

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm:

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	43,651,026,102	43,651,026,102
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

đ- Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển:

- Quỹ dự phòng tài chính:

Cty TNHH MTV Đầu tư và Du Lịch Huế

45 Lê Lợi, Thành Phố Huế

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn

23- Nguồn kinh phí

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

24- Tài sản thuê ngoài

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
) Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	28,618,364,457	25,090,080,460
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận		

26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- 5 % phí phục vụ	1,153,147,887	874,006,736
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		

27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa		
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		

28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	21,991,328,033	18,998,977,988
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		

Cty TNHH MTV Đầu tư và Du Lịch Huế
45 Lê Lợi, Thành Phố Huế

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		

29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10,985,009	13,421,680
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện (sửa đổi)		
Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	603,429,441	2,539,482,228

30- Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	300,990,378	604,465,283
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
- Chi phí nhân công	4,688,571,267	3,758,402,000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	998,557,714	845,202,283
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí khác bằng tiền		

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và		
- Số tiền và các tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc		
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải		
c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương		

VIII- Những thông tin khác (Bổ sung)

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3- Thông tin về các bên liên quan:
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7- Những thông tin khác (3):

Lập, ngày 15 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Kiểm soát viên
(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



